

B XÂY DỰNG
Số : 10 /2013/TT-BXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2013

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng

Căn cứ Nghị định 62/2013/NĐ-CP ngày 25/06/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về Quản lý chất lượng công trình xây dựng (sau đây viết tắt là Nghị định 15/2013/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điểm của Nghị định 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định 108/2009/NĐ-CP ngày 27/11/2009 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức Hợp tác Xây dựng-Kinh doanh-Chuyển giao, Hợp tác Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh, Hợp tác Xây dựng - Chuyển giao (sau đây viết tắt là Nghị định 108/2009/NĐ-CP); Nghị định 24/2011/NĐ-CP ngày 05/04/2011 của Chính phủ Sửa đổi một số điểm của Nghị định 108/2009/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2009 về đầu tư theo hình thức Hợp tác Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao, Hợp tác Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh, Hợp tác Xây dựng - Chuyển giao (sau đây viết tắt là Nghị định 24/2011/NĐ-CP);

Căn cứ Quyết định số 71/2010/QĐ-TTg ngày 09/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thi đấu đấu thầu theo hình thức đấu thầu công - tư ;

Xét thấy cần có Các trường Các Giám sát nhà thầu về Chất lượng công trình xây dựng;

Ban trình Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

Ch ng I
QUY NH CHUNG

i u 1. Ph m vi i u ch nh và i t ng áp d ng

1. Ph m vi i u ch nh:

a) Thông t này quy nh chi ti t m t s n i dung qu n lý ch t l ng công trình xây d ng theo quy nh t i Ngh nh 15/2013/N -CP, áp d ng i v i các lo i công trình c u t xây d ng b ng m i ngu n v n;

b) Các n i dung v th m nh, th m tra và phê duy t thi t k xây d ng công trình, qu n lý ch t l ng xây d ng nhà riêng l và m t s n i dung khác có liên quan c quy nh t i các thông t khác c a B Xây d ng.

2. i t ng áp d ng

Các t ch c, cá nhân trong và ngoài n c có liên quan n công tác qu n lý ch t l ng công trình xây d ng trên lãnh th Vi t Nam.

i u 2. Phân nh trách nhi m qu n lý ch t l ng công trình xây d ng gi a ch u t v i ban qu n lý d án ho c t v n qu n lý d án

1. Ch u t có trách nhi m t ch c qu n lý ch t l ng công trình xây d ng t kh o sát, thi t k n thi công xây d ng và nghi m thu, b o hành công trình, bao g m:

a) L a ch n các nhà th u i u ki n n ng l c th c hi n các ho t ng xây d ng công trình; ch p thu n các nhà th u ph tham gia ho t ng xây d ng công trình do nhà th u chính ho c t ng th u xu t theo quy nh c a h p ng;

b) Qu n lý ch t l ng kh o sát xây d ng và thi t k xây d ng công trình theo quy nh t i i u 13, i u 18 và i u 21 Ngh nh 15/2013/N -CP và các quy nh khác có liên quan t i Thông t này;

c) Qu n lý ch t l ng thi công xây d ng công trình theo quy nh t i i u 24 Ngh nh 15/2013/N -CP và các quy nh khác có liên quan t i Thông t này;

d) T ch c nghi m thu công trình xây d ng theo quy nh t i i u 31 Ngh nh 15/2013/N -CP và các quy nh khác có liên quan t i Thông t này;

) T ch c th c hi n b o hành công trình xây d ng theo quy nh t i Ch ng V Ngh nh 15/2013/N -CP;

e) L u tr h s công trình theo quy nh t i i u 28 Thông t này;

g) Giữ quy tắc theo quy định tại Chương VI Nghị định 15/2013/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan tại Thông tư này;

h) Thực hiện các yêu cầu các quan quản lý nhà nước xây dựng theo quy định của pháp luật trong quá trình xuất nhập khẩu công trình.

2. Người đi nhập theo pháp luật của nước ngoài có thể quy định cho ban quản lý dự án (trong trường hợp dự án) hoặc tổ chức quản lý dự án (trong trường hợp thuê tổ chức quản lý dự án) thực hiện một hoặc một số các nội dung nêu tại Khoản 1 của Điều này, trừ các nội dung sau: phê duyệt thi công xây dựng công trình, phê duyệt thi công xây dựng công trình làm công sự dưới lòng đất của nhà thầu thi công xây dựng công trình, phê duyệt thi công xuất nhập và lắp đặt của nhà thầu, nghiệm thu hoặc phê duyệt thi công nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng đưa vào sử dụng.

3. Trường hợp chủ xuất nhập quy định cho ban quản lý dự án, chủ xuất nhập có trách nhiệm chi trả, kiểm tra và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện của ban quản lý dự án. Ban quản lý dự án chịu trách nhiệm trình chủ xuất nhập và pháp luật theo nhiệm vụ và quy định của chủ xuất nhập.

4. Trường hợp chủ xuất nhập thuê tổ chức quản lý dự án, việc quy định của chủ xuất nhập cho tổ chức quản lý dự án phải tuân thủ quy định rõ ràng trong hợp đồng. Chủ xuất nhập có trách nhiệm kiểm tra, giám sát, theo dõi việc thực hiện hợp đồng của tổ chức quản lý dự án. Tổ chức quản lý dự án chịu trách nhiệm trình chủ xuất nhập và pháp luật về việc thực hiện các cam kết trong hợp đồng.

5. Trường hợp thực hiện thi công xây dựng công trình thì chủ xuất nhập thành lập bộ phận quản lý chất lượng công trình của đơn vị bộ phận thi công, thi công xây dựng công trình quản lý chất lượng công trình theo các quy định của Điều này.

Điều 3. Phân định trách nhiệm quản lý chất lượng công trình xây dựng trong trường hợp áp dụng hình thức hợp đồng thầu thi công - cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (thầu thầu EPC); hợp đồng thầu thi công và thi công xây dựng công trình (EC)

1. Chủ xuất nhập không trực tiếp quản lý toàn diện chất lượng công trình, nhưng phải thực hiện các công việc sau:

a) Lập nhiệm vụ thi công;

b) Lắp đặt thiết bị và kiểm tra điều kiện lắp đặt thiết bị trong quá trình thực hiện sơ bộ hồ sơ thiết kế; chọn nhà thầu phụ trong các tình huống được phép theo quy định của pháp luật về hợp đồng trong hoạt động xây dựng;

c) Kiểm tra i u ki n n ng l c và ch p thu n các nhà th u ph ch y u do t ng th u xu t theo quy nh c a h p ng;

d) Kiểm tra và phê duy t thi t k xây d ng công trình do t ng th u l p;

) Phê duy t ti n thi công xây d ng công trình;

e) Kiểm tra, ch p thu n các v t li u, s n ph m xây d ng và thi t b công ngh ch y u s d ng trong công trình;

g) Ch ng ki n nghi m thu ho c tr c ti p tham gia nghi m thu m t s công vi c xây d ng, giai o n thi công quan tr ng do t ng th u và các th u ph th c hi n;

h) Nghi m thu hoàn thành h ng m c công trình, công trình xây d ng a vào s d ng;

i) Th c hi n ho c yêu c u t ng th u th c hi n các yêu c u c a c quan qu n lý nhà n c v xây d ng theo quy nh c a pháp lu t trong quá trình u t xây d ng công trình.

2. T ng th u có trách nhi m t ch c qu n lý ch t l ng các công vi c do mình th c hi n và các công vi c do nhà th u ph th c hi n, bao g m:

a) L p và xu t v i ch u t quy trình ki m soát ch t l ng i v i toàn b các công vi c do t ng th u và th u ph th c hi n;

b) Kiểm soát ch t l ng công tác kh o sát, thi t k , thi công xây d ng công trình do mình th c hi n theo quy nh t i Ngh nh 15/2013/N -CP và các thông t h ng d n có liên quan;

c) L a ch n nhà th u ph áp ng i u ki n n ng l c theo quy nh;

d) Giám sát, nghi m thu i v i các công vi c do nhà th u ph th c hi n;

) T ng th u ch u trách nhi m tr c ch u t v ch t l ng các công vi c do nhà th u ph th c hi n.

i u 4. Phân nh trách nhi m qu n lý ch t l ng công trình xây d ng trong tr ng h p áp d ng hình th c h p ng t ng th u thi công xây d ng công trình (t ng th u C); h p ng t ng th u thi t k và cung c p thi t b công ngh (t ng th u EP); h p ng t ng th u cung c p thi t b công ngh và thi công xây d ng công trình (t ng th u PC).

1. Ch u t có trách nhi m:

a) T ch c qu n lý ch t l ng công trình xây d ng theo quy nh t i Kho n l i u 2 Thông t này i v i các công vi c do t ng th u và các nhà th u chính tr c ti p th c hi n;

b) Kiểm tra năng lực và chấp thuận nhà thầu phụ do tổng thầu xuất theo quy định của hợp đồng; chức năng nhà thầu phụ trong các tình huống được phép theo quy định của pháp luật về hợp đồng trong hoạt động xây dựng; chức năng kiểm nghiệm thu hoạch trực tiếp tham gia nghiệm thu mọt công việc xây dựng do nhà thầu phụ thực hiện khi cần thiết.

2. Tổng thầu có trách nhiệm:

a) Thực hiện trách nhiệm của nhà thầu quản lý chi tiết công trình xây dựng theo các quy định tại Nghị định 15/2013/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về các công việc do mình thực hiện;

b) Lựa chọn nhà thầu phụ đáp ứng yêu cầu năng lực theo quy định; thực hiện giám sát, nghiệm thu về các công việc do nhà thầu phụ thực hiện;

Tổng thầu chịu trách nhiệm trực tiếp và trực pháp luật chi tiết công việc xây dựng do nhà thầu phụ thực hiện.

3. Nhà thầu phụ thực hiện trách nhiệm của nhà thầu quản lý chi tiết công trình theo các quy định tại Nghị định 15/2013/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về phạm vi công việc do mình thực hiện theo quy định của hợp đồng xây dựng; TT.224 TD.00 1c0 T04cEg; jTT3f9655 0 TD-.023 Tc.0743 T

d) Thực hiện toàn bộ trách nhiệm quản lý chi tiêu ngân sách xuất theo nội dung quy định tại Điều 2 Thông tư này;

e) Chuyển giao công nghệ, đào tạo, bảo hành, bảo trì công trình phù hợp với các yêu cầu chấp thuận dự án và theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký hợp đồng BOT, BTO, BT, PPP có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận và kiểm tra kỹ lưỡng các hồ sơ của doanh nghiệp dự án số và yêu cầu chấp thuận dự án và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Giám sát, kiểm tra thi công kết cấu thép do doanh nghiệp dự án lập theo quy định hiện hành hoặc thẩm tra thi công theo quy định của Nghị định 15/2013/NĐ-CP.

Đ i u 6. Ch đ n k thu t

1. T ch c l p và phê duy t ch đ n k thu t:

a) Ch u t t ch c l p và phê duy t ch đ n k thu t i v i các công trình quy nh t i Kho n 3 i u 7 Ngh nh 15/2013/N -CP;

b) Trong quá trình thi công xây đ ng công trình, tr ng h p c n thi t các nhà th u tham gia ho t ng xây đ ng công trình có th trình ch u t phê duy t b sung các n i dung chi ti t c a ch đ n k thu t;

c) i v i công trình th c hi n theo hình th c h p ng t ng th u EPC và t ng th u EC, t ng th u này t ch c th c hi n vi c l p ch đ n k thu t trên c s các yêu c u c a ch u t ;

d) i v i các công trình không b t bu c l p ch đ n k thu t, các n i dung c a ch đ n k thu t c quy nh trong thuy t minh thi t k xây đ ng công trình, b n v thi công và trong quy trình giám sát và ki m soát ch t l ng công trình xây đ ng.

2. Ch đ n k thu t c a công trình bao g m ph n ch đ n chung và các ch đ n k thu t c th cho t ng lo i công vi c xây đ ng ch y u. Ch đ n k thu t ph i th hi n rõ nh ng yêu c u k thu t mà nhà th u thi công xây đ ng ph i th c hi n; trong ó nêu rõ các sai s cho phép trong thi công xây đ ng, các yêu c u k thu t và quy trình ki m tra i v i v t li u, s n ph m xây đ ng, thi t b công trình và thi t b công ngh c s đ ng, l p t vào công trình.

3. Nhà th u t v n tham kh o ch đ n k thu t m u do B Xây đ ng, B qu n lý công trình xây đ ng chuyên ngành ho c các H i ngh nghi p ban hành l p ch đ n k thu t c th cho t ng công trình.

Đ i u 7. Phân c p các lo i công trình xây đ ng quy nh t i Kho n 2 Đ i u 6 Ngh nh 15/2013/N -CP

1. C p các lo i công trình xây đ ng quy nh t i thông t này là c s th c hi n các công vi c sau:

a) Quy nh i t ng công trình ph i l p ch đ n k thu t;

b) Quy nh v vi c công b thông tin n ng l c c a các t ch c, cá nhân ho t ng xây đ ng công trình;

c) Quy nh i t ng công trình ph i c c quan qu n lý nhà n c v xây đ ng th m tra thi t k và ki m tra công tác nghi m thu a công trình vào s đ ng;

d) Quy định về phân cấp sự vụ và giám sát trong quá trình thi công xây dựng;

e) Quy định về thi hành bổ hành công trình xây dựng;

f) Quy định các công việc khác có liên quan.

2. Các loại công trình xây dựng được xác định theo trình tự như sau:

a) Xác định trên cơ sở quy mô, công suất và tầm quan trọng của công trình theo quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này;

b) Xác định trên cơ sở yêu cầu về bản vẽ, bộ hồ sơ và các yêu cầu kỹ thuật khác của công trình quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có liên quan (nếu có);

c) Các công trình được chia theo cấp cao nhất được xác định tại Phụ lục và Phụ lục Kho này.

3. Các công trình được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình cấp trong dự án đầu tư xây dựng công trình.

Chương II

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG KỸ THUẬT XÂY DỰNG VÀ THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Điều 8. Nhiệm vụ khảo sát xây dựng

1. Nhiệm vụ khảo sát phải cấp phù hợp với quy mô công trình, loại hình khảo sát xây dựng và bộ hồ sơ kỹ thuật. Chủ đầu tư có thể thuê thiết kế viên, chuyên gia góp ý hoặc thẩm tra nhiệm vụ khảo sát xây dựng khi cần thiết.

Nhiệm vụ khảo sát xây dựng do nhà thầu thi công xây dựng công trình lập là cơ sở lập hồ sơ mời thầu khảo sát xây dựng. Trong hồ sơ thầu khảo sát, nhà thầu khảo sát có trách nhiệm lập phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng theo quy định tại Điều 9 Thông tư này. Chủ đầu tư có thể thuê nhà thầu khảo sát lập nhiệm vụ khảo sát phục vụ việc tìm kiếm địa điểm xây dựng, lập Báo cáo đầu tư xây dựng công trình và lập Dự án đầu tư xây dựng công trình.

2. Các nội dung chính của nhiệm vụ khảo sát xây dựng bao gồm:

a) Mục đích khảo sát xây dựng;

b) Phạm vi khảo sát xây dựng;

c) Phương pháp khảo sát xây dựng và tiêu chuẩn khảo sát xây dựng cấp địa phương (nước);

d) Khảo sát các loại công tác khảo sát xây dựng (địa kỹ thuật);

e) Thiết kế thi công thi công khảo sát xây dựng.

3. Nhiệm vụ khảo sát xây dựng có thể chia thành, bổ sung trong các trường hợp sau:

a) Trong quá trình thiết kế thi công khảo sát xây dựng, phát hiện các yếu tố khác biệt có thể ảnh hưởng trực tiếp đến giá trị pháp lý thi công;

b) Trong quá trình thi công, nhà thầu thi công phát hiện tài liệu khảo sát không đáp ứng yêu cầu thi công;

c) Trong quá trình thi công, phát hiện các yếu tố khác biệt so với tài liệu khảo sát có thể ảnh hưởng đến chất lượng công trình, biện pháp thi công xây dựng công trình.

Điều 9. Phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng

1. Phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với nhiệm vụ khảo sát xây dựng và chức năng phê duyệt;

b) Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, các tiêu chuẩn về khảo sát xây dựng cấp địa phương.

2. Nội dung phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng:

a) Cơ sở lập phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng;

b) Thành phần, khảo sát công tác khảo sát xây dựng;

c) Phương pháp, thiết bị khảo sát và phòng thí nghiệm cần sử dụng;

d) Tiêu chuẩn khảo sát xây dựng cấp địa phương;

e) Tổ chức thiết kế thi công và biện pháp kiểm soát chất lượng của nhà thầu khảo sát xây dựng;

f) Tiến độ thiết kế thi công;

g) Các biện pháp bảo vệ các công trình hiện có kỹ thuật, các công trình xây dựng có liên quan trong khu vực khảo sát;

h) Các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình khảo sát (nguồn nước, tiếng ồn, khí thải...);

i) Dự toán chi phí cho công tác khảo sát xây dựng.

ii u 10. Giám sát công tác khảo sát xây dựng

1. Nhà thầu khảo sát xây dựng có trách nhiệm tổ chức kiểm soát chất lượng khảo sát xây dựng, biện pháp kiểm soát chất lượng phải cụ thể hiện trong phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng.

2. Nội dung giám sát khảo sát xây dựng cụ thể như sau :

a) Kiểm tra năng lực thực tế của nhà thầu khảo sát xây dựng bao gồm nhân lực, thiết bị khảo sát hiện trường, phòng thí nghiệm cơ sở để so sánh phương án khảo sát xây dựng đề xuất và quy hoạch ảnh hưởng khảo sát xây dựng;

b) Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện khảo sát xây dựng bao gồm: vị trí khảo sát, kích thước khảo sát, quy trình thực hiện khảo sát, lưu giữ số liệu khảo sát và mẫu thí nghiệm; kiểm tra thí nghiệm trong phòng và thí nghiệm hiện trường; kiểm tra công tác đảm bảo an toàn lao động, an toàn môi trường trong quá trình thực hiện khảo sát.

3. Chủ đầu tư và nhà thầu khảo sát xây dựng thường mời các chuyên gia, sinh viên kỹ thuật giám sát và biên bản nghiệm thu công tác khảo sát ngoài hiện trường áp dụng trong quá trình thực hiện giám sát công tác khảo sát xây dựng quy định tại Khoản 2 ii u này.

ii u 11. Nội dung báo cáo kỹ thuật khảo sát xây dựng

1. Căn cứ thực hiện khảo sát xây dựng.

2. Khái quát về vị trí và điều kiện tự nhiên của khu vực khảo sát xây dựng, đặc điểm, quy mô, tính chất của công trình.

3. Kích thước khảo sát xây dựng đã thực hiện.

4. Kỹ thuật, số liệu khảo sát xây dựng sau khi thí nghiệm, phân tích.

5. Các ý kiến đánh giá, lưu ý, xu hướng (nếu có).

6. Kết luận và kiến nghị.

7. Các phụ lục kèm theo.

i u 12. Nghi m thu báo cáo k t qu kh o sát xây d ng

1. C n c nghi m thu:

a) H p ng kh o sát xây d ng;

b) Nhi m v kh o sát xây d ng, ph ng án k thu t kh o sát xây d ng c duy t;

c) Báo cáo k t qu kh o sát xây d ng c a nhà th u kh o sát xây d ng.

2. N i dung nghi m thu:

a) Ki m tra ch t l ng báo cáo k t qu kh o sát xây d ng so v i nhi m v kh o sát xây d ng và ph ng án k thu t kh o sát xây d ng ã c phê duy t;

b) Ki m tra kh i l ng công vi c kh o sát xây d ng ã th c hi n, xem xét s phù h p v quy cách, s l mkm tra kh

Nhiệm vụ thi trắc nghiệm xây dựng công trình là căn cứ lập dự án đầu tư xây dựng công trình. Chủ đầu tư có thẩm quyền, chuyên gia góp ý hoặc thẩm tra nhiệm vụ thi trắc nghiệm khi thực hiện thi trắc nghiệm.

2. Nội dung chính của nhiệm vụ thi trắc nghiệm xây dựng công trình bao gồm:

a) Các căn cứ lập nhiệm vụ thi trắc nghiệm;

b) Mục tiêu xây dựng công trình;

c) Phạm vi xây dựng;

d) Các yêu cầu quy hoạch, cảnh quan và kiến trúc của công trình;

e) Các yêu cầu quy mô và tư vấn của công trình, công nghệ sử dụng và các yêu cầu khác liên quan đến công trình.

3. Nhiệm vụ thi trắc nghiệm xây dựng công trình có thể bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với điều kiện thực tế mà báo cáo dự án đầu tư xây dựng công trình.

Điều 14. Yêu cầu về việc kiểm soát chất lượng thi trắc nghiệm và quy cách hồ sơ thi trắc nghiệm xây dựng công trình

1. Nhà thầu thi trắc nghiệm có trách nhiệm thực hiện kiểm tra nội bộ về việc hồ sơ thi trắc nghiệm xây dựng công trình trong quá trình thi trắc nghiệm và trước khi giao hồ sơ thi trắc nghiệm cho chủ đầu tư hoặc người xây dựng. Nhà thầu thi trắc nghiệm cá nhân, bộ phận trực thuộc của mình hoặc thuê ngoài, cá nhân khác thực hiện công việc kiểm tra chất lượng thi trắc nghiệm. Người kiểm tra thi trắc nghiệm phải ký tên, xác nhận trên bản vẽ thi trắc nghiệm.

2. Hồ sơ thi trắc nghiệm lập cho từng công trình bao gồm thuyết minh thi trắc nghiệm, bản tính, các bản vẽ thi trắc nghiệm, các tài liệu khảo sát xây dựng liên quan, dữ liệu xây dựng công trình và quy trình bóc tách công trình (nếu có).

3. Bản vẽ thi trắc nghiệm phải có kích thước, tỷ lệ, khung tên thể hiện theo các tiêu chuẩn áp dụng trong hồ sơ xây dựng. Trong khung tên từng bản vẽ phải có tên, chữ ký của người trực tiếp thi trắc nghiệm, người kiểm tra thi trắc nghiệm, chủ nhiệm thi trắc nghiệm, người đi kèm theo pháp luật của nhà thầu thi trắc nghiệm và được nhà thầu thi trắc nghiệm xây dựng công trình, trưởng hợp nhà thầu thi trắc nghiệm là cá nhân hành nghề lập.

4. Các bản thuyết minh, bản vẽ thi trắc nghiệm, dữ liệu phải được đóng thành tập hồ sơ thi trắc nghiệm theo khuôn khổ thống nhất có danh mục, ảnh chụp, ký hiệu tra cứu và bố cục lâu dài.

5. Trưởng hợp nhà thầu thi trắc nghiệm làm từng người thi trắc nghiệm thì nhà thầu này phải đảm bảo thi trắc nghiệm hàng năm công trình chủ yếu hoặc công nghệ chủ

y u c a công trình và ch u trách nhi m toàn b v i c th c hi n h p ng nh n th u thi t k v i bên giao th u. Các nhà th u thi t k ph ch u trách nhi m v t i n , ch t l ng thi t k tr c t ng th u và tr c pháp lu t i v i ph n v i c do mình m nh n.

Đ i u 15. Nghi m thu h s thi t k xây d ng công trình

1. C n c nghi m thu h s thi t k xây d ng công trình:

- a) H p ng giao nh n th u thi t k xây d ng công trình;
- b) Nhi m v thi t k , h s thi t k b c tr c ã c phê duy t;
- c) Quy chu n k thu t qu c gia, tiêu chu n c áp d ng;
- d) H s thi t k xây d ng công trình ã c ch u t t ch c th m nh và phê duy t.

2. Thành ph n tr c ti p nghi m thu:

- a) Ng i i di n theo pháp lu t c a ch u t ;
- b) Ng i i di n theo pháp lu t c a nhà th u thi t k ;
- c) Ch nhi m thi t k xây d ng công trình.

3. N i dung biên b n nghi m thu h s thi t k xây d ng công trình bao g m: i t ng nghi m thu; thành ph n tr c ti p nghi m thu; th i gian và a i m nghi m thu; ánh giá ch t l ng và s l ng h s thi t k i chi u v i các yêu c u k thu t và yêu c u c a h p ng; k t lu n nghi m thu (ch p nh n hay không ch p nh n h s thi t k ; yêu c u s a i, b sung và các ki n ngh khác n u có); ch ký, h tên, ch c v ng i i di n theo pháp lu t và óng d u pháp nhân c a các thành ph n tr c ti p nghi m thu.

4. Nghi m thu h s thi t k xây d ng công trình c th c hi n ph c v v i c thanh toán, quy t toán, thanh lý h p ng thi t k gi a ch u t và nhà th u thi t k xây d ng công trình.

Ch ng III

QU N LÝ CH T L NG THI CÔNG XÂY D NG CÔNG TRÌNH, PHÂN C P S C TRONG QUÁ TRÌNH THI CÔNG XÂY D NG VÀ KHAI THÁC, S D NG CÔNG TRÌNH

Đ i u 16. K ho ch và bi n pháp ki m soát ch t l ng công trình trong giai o n thi công xây d ng

Tr c khi thi công xây d ng, ch u t và các nhà th u thi công xây d ng ph i th ng nh t các n i dung v h th ng qu n lý ch t l ng c a ch u

t và c a nhà th u; k ho ch và bi n pháp ki m soát ch t l ng trên c s ch đ n k thu t và các xu t c a nhà th u, bao g m:

1. S t ch c, danh sách các b ph n, cá nhân c a ch u t và các nhà th u ch u trách nhi m qu n lý ch t l ng công trình theo quy nh c a h p ng xây d ng; quy n và ngh a v c a các ch th này trong công tác qu n lý ch t l ng công trình.

2. M c tiêu và chính sách m b o ch t l ng.

3. K ho ch t ch c thí nghi m và ki m nh ch t l ng; quan tr c, o c các thông s k thu t c a công trình theo yêu c u thi t k và ch đ n k thu t.

4. Bi n pháp ki m tra, ki m soát ch t l ng v t t , v t li u, c u ki n, s n ph m xây d ng, thi t b công trình và thi t b công ngh c s d ng, l p t vào công trình.

5. Quy trình ki m tra, giám sát thi công xây d ng, giám sát ch t o và l p t thi t b ; xác nh công vi c xây d ng, giai o n thi công xây d ng ho c b ph n công trình xây d ng c n nghi m thu; các quy nh v c n c nghi m thu, thành ph n tham gia nghi m thu, bi u m u các biên b n nghi m thu.

6. Bi n pháp m b o an toàn lao ng, b o v môi tr ng, phòng ch ng cháy, n trong thi công xây d ng.

7. Quy trình l p và qu n lý các h s , tài li u có liên quan trong quá trình thi công xây d ng; hình th c và n i dung nh t ký thi công xây d ng công trình; các bi u m u ki m tra; quy trình và hình th c báo cáo n i b , báo cáo ch u t ; trình t , th t c phát hành và x lý các v n b n thông báo ý ki n c a các bên và quy trình gi i quy t các v n phát sinh trong quá trình thi công xây d ng.

8. Th a thu n v ngôn ng th hi n t i các v n b n, tài li u, h s có liên quan trong thi công xây d ng. Khi ch u t ho c nhà th u là ng i n c ngoài thì ngôn ng c s d ng trong các v n b n, tài li u, h s là ti ng Vi t Nam và ti ng Anh.

9. Các n i dung khác có liên quan theo quy nh c a h p ng thi công xây d ng.

i u 17. Qu n lý ch t l ng v t li u, c u ki n, s n ph m xây d ng, thi t b l p t vào công trình

1. Các v t li u, c u ki n, s n ph m xây d ng, thi t b công trình, thi t b công ngh (g i chung là s n ph m) ph i c ki m soát ch t l ng theo yêu c u

cả quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho công trình, yêu cầu thi công, quy định của hợp đồng xây dựng và các tài liệu có liên quan.

Chủ đầu tư, bên mua sản phẩm có trách nhiệm thực hiện kiểm tra và chấp thuận nguồn các sản phẩm trước khi sử dụng, lắp đặt vào công trình xây dựng.

2. Hình thức kiểm soát chất lượng sản phẩm cụ thể quy định như sau:

a) Đối với các sản phẩm công nghiệp và đã là hàng hóa trên thị trường:

Chủ đầu tư và bên mua sản phẩm kiểm tra xuất xứ, nhãn mác hàng hóa, công bố phù hợp với chất lượng của nhà sản xuất, chứng nhận hợp quy, chứng nhận hợp chuẩn (nếu có) theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa, Luật Thương mại và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chủ đầu tư hoặc bên mua có thể tiến hành kiểm tra các sản phẩm hàng hóa hoặc yêu cầu thí nghiệm kiểm chứng, kiểm nghiệm chất lượng hàng hóa khi cần thiết theo thỏa thuận trong hợp đồng. Các sản phẩm, cung ứng hàng hóa, sản phẩm có trách nhiệm cung cấp các chứng cứ, chứng nhận và các giấy tờ khác có liên quan theo quy định cho bên mua nhằm chứng minh xuất xứ hàng hóa và chất lượng hàng hóa;

b) Đối với các sản phẩm công nghiệp, chế tạo riêng cho công trình xây dựng theo yêu cầu của thiết kế:

Trình hợp sản phẩm công nghiệp, chế tạo từ các công nghiệp thì chủ đầu tư hoặc bên mua kiểm tra chất lượng như quy định tại Điều 15 của Nghị định này kết hợp với việc kiểm tra thực tế hoặc lấy mẫu trong quá trình sản xuất. Trình hợp sản phẩm công nghiệp, chế tạo trực tiếp tại công trình, chủ đầu tư hoặc người thuê thực hiện kiểm tra giám sát công tác sản xuất, chế tạo ở những công việc xây dựng khác theo quy định;

c) Đối với các vật liệu xây dựng khai thác tại mỏ:

Chủ đầu tư và nhà cung ứng vật liệu thực hiện kiểm tra khảo sát chất lượng và trình lượng của mỏ theo yêu cầu của thiết kế, quy chuẩn và các tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan; kiểm tra thực tế, lấy mẫu trong quá trình khai thác;

d) Các bên có liên quan phải thực hiện thí nghiệm, kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm theo yêu cầu của thiết kế, quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho công trình.

Điều 18. Nội dung ký thi công xây dựng công trình và bản vẽ

thi công xây dựng và có xác nhận của chủ đầu tư. Sản phẩm ký thi công xây dựng công trình có thể chấp nhận cho từng hạng mục công trình hoặc công trình xây dựng.

2. Nhà thầu thi công xây dựng, người giám sát thi công xây dựng của chủ đầu tư trong trường hợp chủ đầu tư trực tiếp giám sát thi công xây dựng công trình hoặc người giám sát của nhà thầu giám sát thi công xây dựng trong trường hợp chủ đầu tư thuê tư vấn giám sát (sau đây gọi là người giám sát thi công xây dựng của chủ đầu tư) phải thực hiện thông báo xuyên việc ghi chép nhật ký thi công xây dựng công trình, bao gồm các thông tin:

a) Diễn biến hiện tượng thi công (nhật ký, thời tiết và các thông tin liên quan), tình hình thi công, ghi nhận thu các công việc xây dựng hàng ngày trên công trường; mô tả chi tiết các sự cố, hỏng hóc và các vấn đề phát sinh khác trong quá trình thi công xây dựng công trình;

b) Các kiến nghị và những ý kiến chủ yếu quy định các vấn đề phát sinh của các bên có liên quan.

3. Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm lập báo cáo hoàn công bộ phận công trình, hạng mục công trình và công trình xây dựng do mình thi công. Các bộ phận bóc tách của công trình phải chấp nhận hoàn công hoặc có xác nhận kích thước thực tế trước khi tiến hành công việc tiếp theo. Cách lập và xác nhận báo cáo hoàn công của hàng đơn vị Phần 2 của Thông tư này.

Điều 19. Chế độ giám sát thi công xây dựng công trình và giám sát tác giả của nhà thầu thi công xây dựng công trình

1. Mọi công trình xây dựng trong quá trình thi công phải có thực hiện chế độ giám sát. Khuyến khích việc thực hiện chế độ giám sát nội bộ thi công xây dựng nhà riêng lẻ.

Chủ đầu tư xây dựng công trình thuê tư vấn giám sát hoặc thực hiện giám sát khi có hiện tượng nghi ngờ hoặc thông tin giám sát thi công xây dựng công trình. Người thực hiện việc giám sát thi công xây dựng phải có chức năng hành nghề giám sát thi công xây dựng phù hợp với công việc xây dựng, loại công trình.

2. Nghị T 15 TT 0(á)-4(t t)-1 T 2.-7.6(Ng) TTT 3 1 T 2.2759 0 TD-.0075 T5(n)-5

a) Nhà thầu thi công xây dựng công trình có nhiệm vụ lập kế hoạch kiểm tra giám sát tác giả theo quy định trong quá trình thi công xây dựng;

b) Khi phát hiện thi công sai với thiết kế, người giám sát tác giả phải ghi nhận ký thi công xây dựng công trình yêu cầu chủ nhà thi công và có văn bản thông báo cho chủ nhà;

c) Nhà thầu thi công xây dựng công trình có trách nhiệm tham gia nghiệm thu công trình xây dựng khi có yêu cầu của chủ nhà. Qua công tác giám sát tác giả hoặc trong quá trình tham gia nghiệm thu, nếu phát hiện hạng mục công trình, công trình xây dựng không phù hợp với kỹ thuật nghiệm thu thì nhà thầu thi công xây dựng công trình phải có văn bản ghi nhận, trong đó nêu rõ lý do không phù hợp với kỹ thuật nghiệm thu.

Điều 20. Nghiệm thu công việc xây dựng

1. Các nghiệm thu công việc xây dựng:

- a) Quy trình kiểm tra, giám sát, nghiệm thu đã được thống nhất giữa các chủ nhà và các nhà thầu có liên quan;
- b) Phải yêu cầu nghiệm thu của nhà thầu;
- c) Biên bản kiểm tra, nghiệm thu nội bộ của nhà thầu (nếu có);
- d) Hội đồng thi công ban chấp hành thi công và nghiệm thay thiết kế đã được chủ nhà chấp thuận liên quan đến nội dung nghiệm thu;
) Phấn chỉnh kỹ thuật có liên quan;
- e) Các kết quả quan trắc, đo đạc, thí nghiệm có liên quan;
- g) Nhật ký thi công xây dựng công trình và các văn bản khác có liên quan đến nội dung nghiệm thu.

2. Nội dung và trình tự nghiệm thu công việc xây dựng:

- a) Kiểm tra công việc xây dựng đã thực hiện từ khi khởi công;
- b) Kiểm tra các số liệu quan trắc, đo đạc thực tế, so sánh với yêu cầu của thiết kế;
- c) Kiểm tra các kết quả thí nghiệm, đo đạc;
- d) Đánh giá sự phù hợp của công việc xây dựng với yêu cầu của thiết kế;
) Kết luận về việc nghiệm thu công việc xây dựng chuyển bước thi công. Trường hợp công việc xây dựng không nghiệm thu được, người giám sát

thi công xây dựng cách xuất hoặc cắt ng thu ph i nêu rõ lý do bằng văn bản hoặc ghi vào nhật ký thi công xây dựng công trình.

3. Thành phần trực tiếp nghiệm thu công việc xây dựng:

a) Người giám sát thi công xây dựng công trình cách xuất hoặc cắt ng thu i vì hình thức hợp đồng ng thu thi công xây dựng;

b) Người trực tiếp phân trách thi công của nhà thầu thi công xây dựng công trình hoặc của nhà thầu i vì hợp đồng ng thu thi công xây dựng;

c) i vì các hợp đồng ng thu thi công xây dựng, người giám sát thi công xây dựng công trình cách xuất có thể chỉ định công tác nghiệm thu hoặc trực tiếp tham gia nghiệm thu khi cần thiết.

4. Biên bản nghiệm thu công việc xây dựng:

a) Nội dung biên bản nghiệm thu bao gồm: nội dung nghiệm thu (ghi rõ tên công việc nghiệm thu); thành phần trực tiếp nghiệm thu; thời gian và địa điểm nghiệm thu; kết luận nghiệm thu (chấp nhận hay không chấp nhận nghiệm thu, ý kiến cho triển khai các công việc xây dựng tiếp theo; yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện công việc đã thực hiện và các yêu cầu khác, nếu có); ký, họ và tên, chức vụ của người trực tiếp nghiệm thu;

b) Biên bản nghiệm thu có thể kèm theo các phôi, nếu có;

c) Biên bản nghiệm thu công việc xây dựng có thể lập cho từng công việc xây dựng hoặc lập chung cho nhiều công việc xây dựng của một hạng mục công trình theo trình tự thi công.

5. Người có trách nhiệm cách xuất hoặc cắt ng thu ph i thực nghiệm thu kịp thời, tối đa không quá 24 giờ kể từ khi nhận yêu cầu nghiệm thu của nhà thầu thi công xây dựng, hoặc thông báo lý do thực nghiệm thu bằng văn bản cho nhà thầu thi công xây dựng.

Trong trường hợp quy định cách xuất chỉ định công tác nghiệm thu cách xuất ng thu i vì nhà thầu, nếu người giám sát cách xuất không tham dự nghiệm thu và không có ý kiến bằng văn bản thì ngừng việc tiến hành nghiệm thu công việc xây dựng của nhà thầu. Biên bản nghiệm thu trong trường hợp này vẫn có hiệu lực pháp lý.

Điều 21. Nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng

1. Việc nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc một bộ phận công trình có thể thực hiện khi các bộ phận công trình này bắt đầu có tác dụng

t i tr ng theo thi t k ho c ph c v cho vi c thanh toán kh i l ng hay k t th c m t gói th u xây d ng.

2. C n c nghi m thu bao g m các tài li u nh quy nh i v i nghi m thu công vi c xây d ng t i Kho n l i u 20 Thông t này và các biên b n nghi m thu công vi c xây d ng có liên quan t i giai o n thi công xây d ng ho c b ph n công trình c nghi m thu.

3. Ch u t , ng i giám sát thi công xây d ng công trình c a ch u t , t ng th u và nhà th u thi công xây d ng có liên quan th a thu n v th i i m nghi m thu, trình t và n i dung nghi m thu, thành ph n tham gia nghi m thu.

4. K t qu nghi m thu c l p thành biên b n bao g m các n i dung: i t ng nghi m thu (ghi rõ tên b ph n công trình, giai o n thi công xây d ng c nghi m thu); thành ph n tr c ti p nghi m thu; th i gian và a i m nghi m thu; k t lu n nghi m thu (ch p nh n hay không ch p nh n nghi m thu và ng ý tri n khai giai o n thi công xây d ng ti p theo; yêu c u s a ch a, hoàn thi n b ph n công trình, giai o n thi công xây d ng công trình ã hoàn thành và các yêu c u khác n u có); ch ký, tên và ch c danh c a nh ng ng i tham gia nghi m thu. Biên b n nghi m thu có th kèm theo các ph l c có liên quan.

i u 22. Nghi m thu hoàn thành h ng m c công trình ho c công trình xây d ng a vào s d ng

1. C n c nghi m thu:

a) Các tài li u quy nh t i các i m a, i m b, i m c, i m d và i m Kho n l i u 20 Thông t này liên quan t i i t ng nghi m thu;

b) Biên b n nghi m thu các công vi c xây d ng, giai o n thi công xây d ng ho c b ph n công trình xây d ng ã th c hi n (n u có);

c) K t qu quan tr c, o c, thí nghi m, o l ng, hi u ch nh, v n hành th ng b h th ng thi t b và k t qu ki m nh ch t l ng công trình (n u có);

d) B n v hoàn công công trình xây d ng;

) V n b n ch p thu n c a c quan qu n lý nhà n c có th m quy n v phòng ch ng cháy, n ; an toàn môi tr ng; an toàn v n hành theo quy nh;

e) K t lu n c a c quan chuyên môn v xây d ng v vi c ki m tra công tác nghi m thu a công trình vào s d ng theo quy nh t i i u 32 Ngh nh 15/2013/N -CP.

2. N i dung và trình t nghi m thu:

a) Kiểm tra chất lượng công trình, hạng mục công trình tiềm ẩn nguy cơ chi phí vượt yêu cầu thiết kế và chi phí kết cấu;

b) Kiểm tra bản vẽ hoàn công;

c) Kiểm tra các số liệu thí nghiệm, đo đạc, quan trắc, các kết quả thí nghiệm, đo lường, vận hành thử nghiệm bộ phận thi công; kết quả kiểm tra chất lượng công trình (nếu có);

d) Kiểm tra các vấn đề bản thân, xác nhận hoặc chấp thuận các quan nhà nước có thẩm quyền về phòng chống cháy nổ, an toàn môi trường, an toàn vận hành; kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng và các vấn đề khác có liên quan;

e) Kiểm tra quy trình vận hành và quy trình bảo trì công trình xây dựng;

f) Kết luận về việc nghiệm thu đưa công trình xây dựng vào khai thác sử dụng. Kết quả nghiệm thu được lập thành biên bản theo nội dung quy định tại Khoản 4 của Điều này.

3. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

a) Phía chủ đầu tư: người đi kèm theo pháp luật hoặc người ủy quyền của chủ đầu tư, người phụ trách bộ phận giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư; người đi kèm theo pháp luật và người phụ trách bộ phận giám sát thi công xây dựng công trình của nhà thầu thi công giám sát thi công xây dựng công trình (nếu có);

b) Phía nhà thầu thi công xây dựng công trình: người đi kèm theo pháp luật và người phụ trách thi công của thầu, các nhà thầu thi công xây dựng chính có liên quan;

c) Phía nhà thầu thi công xây dựng công trình tham gia nghiệm thu theo yêu cầu của chủ đầu tư: người đi kèm theo pháp luật và chuyên viên kỹ thuật;

d) Trường hợp chủ đầu tư không phải là chủ quản lý, chủ sử dụng công trình thì khi nghiệm thu chủ đầu tư có thẩm quyền, chủ sử dụng công trình tham gia cùng kỹ sư nghiệm thu.

4. Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng bao gồm các nội dung:

a) Nội dung nghiệm thu (tên hạng mục công trình hoặc công trình nghiệm thu);

b) Thời gian và địa điểm nghiệm thu;

c) Thành phần tham gia nghiệm thu;

d) đánh giá về chất lượng của hình thức công trình xây dựng, công trình xây dựng hoàn thành so với nhiệm vụ thiết kế, chi phí kết cấu và các yêu cầu khác của hình thức xây dựng;

) Kết luận nghiệm thu (chấp nhận hay không chấp nhận nghiệm thu hoàn thành hình thức công trình, công trình xây dựng đưa vào sử dụng; yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện bổ sung và các ý kiến khác nếu có); chi phí, h

5. Trong thời gian chờ đợi thanh toán bàn giao các công trình cho chủ quản lý, chủ sở hữu công trình thì chủ đầu tư phải có trách nhiệm tuân thủ quy định, vận hành và bảo trì công trình.

Điều 24. Kiểm tra công tác nghiệm thu các công trình vào sổ đỏ theo quy định tại Điều 32 Nghị định 15/2013/NĐ-CP

1. Đối với các công trình thuộc nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 21 Nghị định 15/2013/NĐ-CP, sau khi khi công việc đầu tư có trách nhiệm báo cáo giám sát chuyên môn có chủ quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng (sau đây gọi tắt là cơ quan chuyên môn về xây dựng) theo phân cấp quy định tại Điều 25 Thông tư này các thông tin sau: tên và địa chỉ liên lạc của chủ đầu tư, tên công trình, địa điểm xây dựng, quy mô và tiến độ thi công để kiểm tra công trình.

2. Cơ quan chuyên môn về xây dựng có trách nhiệm thông báo cho chủ đầu tư kế hoạch kiểm tra công trình, bao gồm:

a) Kế hoạch, nội dung và hồ sơ, tài liệu cần có kiểm tra tạm thời giai đoạn chuyên ban thi công quản lý các công trình. Số lần kiểm tra phải tuân theo quy mô và tính chất kỹ thuật của công trình nhưng tối đa không quá 4 lần đối với công trình cấp cơ bản, không quá 3 lần đối với công trình cấp I và không quá 2 lần đối với các công trình còn lại, trừ trường hợp công trình có sự cố về chất lượng trong quá trình thi công xây dựng hoặc trong các trường hợp khác do chủ đầu tư yêu cầu;

b) Kế hoạch, nội dung và hồ sơ, tài liệu cần có kiểm tra trước khi chủ đầu tư thực hiện nghiệm thu các hạng mục công trình, công trình xây dựng vào sổ đỏ.

3. Cơ quan chuyên môn về xây dựng tiến hành kiểm tra công trình lần cuối sau khi nhận được báo cáo hoàn thành thi công xây dựng của chủ đầu tư theo quy định tại Phần 3 Thông tư này. Nội dung kiểm tra phải có lập thành biên bản, chú ý tập trung vào sự tuân thủ các quy định của pháp luật nhằm đảm bảo an toàn của công trình, đảm bảo công năng và an toàn vận hành của công trình theo thiết kế, thiết bị:

a) Kiểm tra hiện trạng các bộ phận công trình bằng trực quan và kiểm tra các số liệu quản lý, đo đạc;

b) Kiểm tra sự tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình trên cơ sở kiểm tra hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng có lập theo quy định tại Phần 5 Thông tư này và trao đổi với các bên có liên quan trong quá trình kiểm tra;

c) Kiểm tra tuân thủ các quy định khác của pháp luật về xây dựng có liên quan.

4. Trong quá trình kiểm tra, cơ quan chuyên môn về xây dựng có thể yêu cầu chủ đầu tư và các nhà thầu thi công, làm rõ về các nội dung kiểm tra hoặc chỉnh sửa thiết kế và nội dung hồ sơ kỹ thuật các bộ phận, hạng mục công trình có biểu hiện không đảm bảo chất lượng hoặc thi công sai lệch so với thiết kế công trình theo yêu cầu của thiết kế.

5. Cơ quan chuyên môn về xây dựng phải thông báo kết quả kiểm tra cho chủ đầu tư trong thời hạn quy định tại Điều 33 của Nghị định 15/2013/NĐ-CP. Thông báo kết quả kiểm tra có hiệu lực theo quy định tại Phụ lục 4 Thông tư này.

6. Cơ quan chuyên môn về xây dựng có quy định yêu cầu các nhân viên nghiệp vụ công tác thực địa, cá nhân có năng lực phù hợp tham gia thực hiện việc kiểm tra công tác nghiệm thu của công trình vào sổ dự án.

7. Chi phí cho việc kiểm tra công tác nghiệm thu của công trình vào sổ dự án có liên quan đến toán và tính trong tổng mức đầu tư xây dựng công trình.

Điều 25. Thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu của công trình vào sổ dự án theo quy định tại Điều 32 Nghị định 15/2013/NĐ-CP

1. Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng kiểm tra và nghiệm thu các công trình sau:

a) Công trình cấp I trở lên không phân biệt nguồn vốn thuộc các loại: nhà chung cư, công trình công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật và nhà máy xi măng;

b) Công trình cấp II, cấp III thuộc các loại: công trình công cộng, nhà chung cư, nhà máy xi măng và công trình hạ tầng kỹ thuật trong dự án đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định đầu tư;

c) Các công trình quan trọng quốc gia do Thủ tướng Chính phủ giao.

2. Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Công Thương kiểm tra và nghiệm thu các công trình sau:

a) Công trình cấp I trở lên không phân biệt nguồn vốn thuộc các loại: đường dây tải điện, nhà máy thủy điện, nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim, nhà máy sản xuất Alumin, nhà máy lọc hóa dầu, chế biến khí, nhà kho và tuynen, đường dẫn xăng dầu, khí hóa lỏng, nhà máy sản xuất và kho chứa hóa chất nguy hiểm, nhà máy sản xuất và kho chứa vật liệu công nghệ;

b) Công trình cấp II, cấp III thuộc các loại: đường dây tải điện, nhà máy thủy điện, nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim, nhà máy sản xuất Alumin trong dự án đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định đầu tư;

c) Công trình cấp II, cấp III, cấp IV thuộc các loại: nhà máy lọc hóa dầu, chế biến khí, nhà kho và tuyn công nghiệp, dầu, khí hóa lỏng, nhà máy sản xuất và kho chứa hóa chất nguy hiểm, nhà máy sản xuất và kho chứa vật liệu công nghiệp trong dự án đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định;

d) Các công trình công nghiệp quan trọng quốc gia của Thủ tướng Chính phủ giao.

3. Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Giao thông Vận tải kiểm tra và chỉ đạo các công trình sau:

a) Công trình cấp I trên không phân biệt nguồn vốn thuộc các loại: cầu, hầm và đường bộ, đường sắt, sân bay, bến, nâng tàu, cảng biển đường thủy, hệ thống cáp treo vận chuyển người;

b) Công trình cấp II, cấp III thuộc các loại: cầu, hầm, đường bộ trong dự án đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quy định;

c) Công trình cấp II, cấp III, cấp IV thuộc các loại: công trình đường sắt, sân bay, bến, nâng tàu, cảng biển đường thủy, hệ thống cáp treo vận chuyển người không phân biệt cấp trong dự án đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quy định;

d) Công trình giao thông quan trọng quốc gia của Thủ tướng Chính phủ giao.

4. Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra và chỉ đạo các công trình sau:

a) Công trình cấp I trên không phân biệt nguồn vốn thuộc các loại: Hồ chứa nước, đập ngăn nước, tràn xả lũ, công trình lấy nước, công trình xả nước, kênh, đường ống dẫn nước, hệ thống thủy công, đập, kè, trạm bơm và công trình thủy lợi khác;

b) Công trình cấp II, cấp III, cấp IV thuộc các loại: công trình hồ chứa nước, đập ngăn nước, tràn xả lũ, công trình lấy nước, công trình xả nước, kênh, đường ống dẫn nước, hệ thống thủy công, đập, kè, trạm bơm và công trình thủy lợi khác trong dự án đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định;

c) Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn quan trọng quốc gia của Thủ tướng Chính phủ giao.

5. Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng thực hiện kiểm tra và chỉ đạo công trình thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh theo quy định của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

6. S Xây dựng và S quản lý công trình xây dựng chuyên ngành kỹ thuật công tác nghiên cứu thực địa và thi công các công trình xây dựng trên địa bàn theo chuyên ngành quản lý như sau:

a) S Xây dựng: công trình nhà máy xi măng cấp III, cấp II; các công trình quy định tại điểm a, điểm b, điểm e Khoản 1 Điều 21 Nghị định 15/2013/NĐ-CP trừ các công trình quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) S Công nghệ: các công trình quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 21 Nghị định 15/2013/NĐ-CP, trừ công trình nhà máy xi măng và các công trình quy định tại Khoản 2 Điều này;

c) S Giao thông Vận tải: các công trình quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 21 Nghị định 15/2013/NĐ-CP, trừ các công trình quy định tại Khoản 3 Điều này;

d) S Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: các công trình quy định tại điểm Kho 1 Điều 21 Nghị định 15/2013/NĐ-CP, trừ các công trình quy định tại Khoản 4 Điều này.

7. Phạm vi kỹ thuật công tác nghiên cứu thực địa công trình vào sổ đỏ như:

a) Trường hợp dự án đầu tư xây dựng công trình gồm nhiều công trình có loại và cấp khác nhau thì cơ quan chuyên môn về xây dựng kỹ thuật công trình, hạng mục công trình chính của dự án đầu tư xây dựng công trình có nhiệm vụ tổ chức kỹ thuật tất cả các công trình, hạng mục công trình xây dựng thực địa tổng hợp kỹ thuật theo quy định tại Điều này của dự án và mời các cơ quan chuyên môn về xây dựng chuyên ngành có liên quan tham gia trong quá trình kỹ thuật.

Công trình chính quy định tại khoản này là một công trình cấp học một cấp các hạng mục công trình có liên quan với cấp cao nhất nên công nhân kỹ thuật của dự án đầu tư xây dựng công trình;

b) Cơ quan chuyên môn về xây dựng của các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành có trách nhiệm mời cơ quan chuyên môn của Bộ Xây dựng tham gia kỹ thuật liên quan công tác nghiên cứu thực địa công trình xây dựng chuyên ngành theo quy định tại điểm Kho 1 Điều 43 Nghị định 15/2013/NĐ-CP;

c) Các S quản lý công trình xây dựng chuyên ngành có trách nhiệm mời S Xây dựng tham gia kỹ thuật liên quan công tác nghiên cứu thực địa công trình xây dựng chuyên ngành theo quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 45 Nghị định 15/2013/NĐ-CP.

8. Các nội dung kỹ thuật tất cả các cấp ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể phân cấp kỹ thuật và giám sát công trình cấp III, IV thực địa trách nhiệm kỹ thuật của S Xây dựng, S quản lý công trình xây dựng chuyên ngành cho

y ban nhân dân cấp huyện, Ban quản lý các khu đô thị, Ban quản lý các khu công nghiệp thực hiện.

9. Việc kiểm tra công tác nghiệm thu các công trình xây dựng nằm trong các khu kinh tế do Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện và việc trình hồ sơ chấp thuận.

Điều 26. Thí nghiệm tích hợp, kiểm nghiệm chất lượng, thí nghiệm khả năng chịu tải các cấu kiện công trình trong quá trình thi công xây dựng

1. Thí nghiệm tích hợp có thể thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Các quy định trong hồ sơ xây dựng hoặc chế độ kỹ thuật và việc công trình có những yếu tố khó khăn, phức tạp trong việc kiểm soát chất lượng thi công xây dựng (ví dụ: công trình quy mô lớn, thời gian thi công kéo dài; công trình thi công theo tuyến hoặc tại các vùng sâu, vùng xa; công trình sử dụng vật liệu nền tảng cấp vật liệu...);

b) Khi vật liệu, sản phẩm xây dựng và chất lượng thi công xây dựng có dấu hiệu không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của chế độ kỹ thuật hoặc thí nghiệm;

c) Theo yêu cầu của các quan quản lý nhà nước về xây dựng.

2. Kiểm nghiệm chất lượng, thí nghiệm khả năng chịu tải các cấu kiện công trình có thể thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Các quy định trong hồ sơ xây dựng hoặc chế độ kỹ thuật theo yêu cầu của thí nghiệm;

b) Khi công trình, hạng mục công trình, bộ phận công trình xây dựng có dấu hiệu không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của thí nghiệm;

c) Khi xảy ra sự cố trong quá trình thi công xây dựng như ngừng thi công các bộ phận công trình hoặc công trình xây dựng;

d) Theo yêu cầu của các quan nhà nước có thẩm quyền ký hợp đồng BOT, BTO, BT, PPP (đối với các công trình thu vốn đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT, BTO, BT, PPP) và yêu cầu của các quan quản lý nhà nước về xây dựng khi cần thiết.

3. Tổ chức và thực hiện thí nghiệm tích hợp, kiểm nghiệm chất lượng, thí nghiệm khả năng chịu tải các cấu kiện công trình phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

Trường hợp thực hiện thí nghiệm tích hợp, kiểm nghiệm chất lượng, thí nghiệm khả năng chịu tải các cấu kiện công trình theo yêu cầu của các quan quản

lý nhà n c v xây d ng ho c c quan nhà n c có th m quy n ký h p ng BOT, BTO, BT, PPP thì các t ch c t v n th c hi n các công vi c này ph i c các c quan nêu trên ch p thu n.

4. Nhà th u thi công xây d ng công trình, nhà th u cung ng, s n xu t s n ph m xây d ng ph i ch u chi phí th c hi n thí nghi m i ch ng, ki m nh ch t l ng, thí nghi m kh n ng ch u l c c a k t c u công trình theo quy nh t i i m b Kho n 1 và i m b Kho n 2 i u này n u k t qu thí nghi m, ki m nh ch ng minh c l i chính c a nhà th u. i v i các tr ng h p còn l i, chi phí th c hi n các công vi c này c tính vào t ng m c u t xây d ng công trình.

i u 27. H s hoàn thành công trình xây d ng

1. Ch u t ch u trách nhi m t ch c l p h s hoàn thành công trình.
2. Danh m c, quy cách h s hoàn thành công trình c quy nh t i Ph l c 5 Thông t này.
3. H s hoàn thành công trình xây d ng ph i c l p y tr c khi a h ng m c công trình ho c công trình vào khai thác, s d ng. H s hoàn thành công trình có th c l p m t l n chung cho toàn b d án u t xây d ng công trình ho c l p riêng t ng công trình ho c h ng m c công trình thu c d án.

i u 28. L u tr h s hoàn thành công trình xây d ng

1. Ch u t có trách nhi m l u tr h s hoàn thành công trình xây d ng trong th i gian t i thi u là 10 n m i v i công trình thu c d án nhóm A, 7 n m i v i công trình thu c d án nhóm B và 5 n m i v i công trình thu c d án nhóm C k t khi nghi m thu a công trình, h ng m c công trình vào s d ng.
2. C quan qu n lý nhà n c v xây d ng, các nhà th u tham gia ho t ng xây d ng công trình có trách nhi m l u tr h s liên quan n ph n vi c do mình th c hi n. Th i gian l u tr h s nh quy nh i v i l u tr c a ch u t nêu t i Kho n 1 i u này.
3. H s ph c v qu n lý, s d ng công trình xây d ng do ng i qu n lý, s d ng công trình l u tr trong th i gian t i thi u b ng tu i th công trình theo quy nh c a pháp lu t v b o trì công trình xây d ng.
4. H s l u tr l ch s c a công trình xây d ng th c hi n theo quy nh c a pháp lu t v l u tr .

Đ i u 29. H ã ng đ ã n gi ã i quy t tranh ch p v ch t l ã ng công trình xây đ ã ng

1. Tranh ch p v ch t l ã ng công trình xây đ ã ng x y ra khi có ý ki ã n ãnh giá khác nhau v ch t l ã ng s ã n ph m, b ã ph ã n công trình và công trình xây đ ã ng, bi ã n pháp kh c ph c khi m khuy t v ch t l ã ng công trình.

Tranh ch p v ch t l ã ng có th x y ra gi ã a các ch ã th tham gia xây đ ã ng công trình ho c gi ã a các ch ã th này v i ch s h u, ch qu ã n lý, ch s đ ã ng các công trình xây đ ã ng l ã n c ã n và các bên có liên quan khác.

2. V i c gi ã i quy t tranh ch p v ch t l ã ng công trình c t i ã n hành theo trình t ã nh sau:

a) T ã th ã ng l ã ng gi ã a các bên có tranh ch p;

b) L ã a ch ã n, th ã a thu ã n và thuê t ã ch c, cá ã n h ã n gi ã i theo quy ã nh t i ã n hành ki m ã nh ãnh ãnh giá ch t l ã ng công trình xây đ ã ng và x u t gi ã i pháp kh c ph c.

Các bên có tranh ch p có th ã ngh c qu ã n lý ã n h ã n c v xây đ ã ng theo ph ã n c p h ã ng đ ã n gi ã i quy t tranh ch p;

c) Kh i ki ã n và gi ã i quy t tranh ch p thông qua tòa án, th ã t c t i ã n hành theo quy ã nh c ã a pháp lu t có liên quan.

Đ i u 30. Báo cáo c ã a ch ã u t cho c qu ã n lý ã n h ã n c v xây đ ã ng

Ch ã u t có trách ã nh i m báo cáo v ch t l ã ng công trình và công tác qu ã n lý ch t l ã ng công trình cho c qu ã n lý ã n h ã n c v xây đ ã ng trong các tr ã ng h p sau:

1. Ch ã u t gi ã i báo cáo hoàn thành thi công xây đ ã ng cho c qu ã n chuyên môn v xây đ ã ng theo ph ã n c p i v i các h ã ng m c công trình, công trình thu c i t ã ng ph i c c qu ã n này ki m tra theo quy ã nh t i ã i u 24 và ã i u 25 Thông t ã này.

2. Trong tr ã ng h p t x u t, ch ã u t có trách ã nh i m l p báo cáo theo yêu c u c th c ã a c qu ã n qu ã n lý ã n h ã n c v xây đ ã ng có th m quy ã n.

3. Khi công trình x y ra s c , trong vòng 24 gi ã ch ã u t ph i báo cáo v s c theo quy ã nh t i Kho ã n 2 ã i u 37 Ngh ã nh 15/2013/N ã -CP bao g m các thông tin: tên công trình, h ã ng m c công trình x y ra s c ; ã ã i m xây đ ã ng; th i ã i m x y ra s c ; ch ã u t và các ã n h ã th u có liên quan tham gia ho t ã ng xây đ ã ng công trình, h ã ng m c công trình x y ra s c ; thi t h i v ã ng ã i (s ã ng ã i thi t m ã ng, s ã ng ã i b th ã ng, s ã ng ã i m t ã ích); thi t h i v

công trình, thi t h i v t ch t khác có liên quan; s b xác nh nguyên nhân gây ra s c và các n i dung c n thi t khác (n u có).

Riêng i v i công trình ang khai thác, s d ng thì ng i qu n lý, s d ng công trình ch u trách nhi m báo cáo v s c trong khai thác, s d ng công trình.

i u 31. Phân c p s c trong quá trình thi công xây d ng và khai thác, s d ng công trình

Các lo i s c trong thi công xây d ng và khai thác, s d ng công trình quy nh t i Kho n 1 i u 36 Ngh nh 15/2013/N -CP c phân c p theo m c thi t h i v công trình, v ng i và v t ch t nh sau:

1. Phân c p theo m c thi t h i v công trình (bao g m s c công trình chính, công trình t m, công trình lân c n và k t c u ph tr):

a) S c c p c bi t nghiêm tr ng là s c x y ra trong các tr ng h p: ã s p toàn b công trình, h ng m c công trình c p c bi t ho c h h ng nghiêm tr ng m t b ph n công trình gây m t n nh có kh n ng d n n s p công trình, h ng m c công trình c p c bi t;

b) S c c p I là s c x y ra trong các tr ng h p: ã s p công trình, h ng m c công trình c p I ho c h h ng nghiêm tr ng m t b ph n công trình gây m t n nh có kh n ng d n n s p công trình, h ng m c công trình c p I;

c) S c c p II là s c x y ra trong các tr ng h p: ã s p công trình, h ng m c công trình c p II, c p III ho c h h ng nghiêm tr ng m t b ph n công trình gây m t n nh có kh n ng d n n s p công trình, h ng m c công trình c p II, c p III;

d) S c c p III là s c x y ra trong các tr ng h p: ã s p công trình, h ng m c công trình c p IV ho c h h ng nghiêm tr ng m t b ph n công trình gây m t n nh có kh n ng d n n s p công trình, h ng m c công trình c p IV;

) i v i s c s p các k t c u ph tr ph c v thi công xây d ng công trình nh k t c u t m, giàn giáo, k t c u c u tháp và các k t c u có ch c n ng t ng t khác c phân c p nh i v i s c công trình tùy thu c vào quy mô các k t c u theo quy nh t i Ph l c 1 Thông t này.

2. Phân c p theo m c thi t h i v v t ch t i v i các s c công trình, và s c cháy, n gây thi t h i cho công trình (bao g m c s c gây h h ng các s n ph m xây d ng trong quá trình xây d ng):

a) S c c p c bi t nghiêm tr ng là s c gây thi t h i t 20 t ng tr lên i v i công trình, b ph n công trình;

b) S c c p I là s c gây thi t h i t 10 t ng n d i 20 t ng i v i công trình, b ph n công trình;

c) S c c p II là s c gây thi t h i t 3 t ng n d i 10 t ng i v i công trình, b ph n công trình;

d) S c c p III là s c gây thi t h i d i 3 t ng i v i công trình, b ph n công trình;

3. Phân c p theo m c thi t h i v ng i i v i các s c m t an toàn lao ng trong quá trình thi công xây d ng th c hi n theo quy nh c a pháp lu t v lao ng.

4. Ch u t , các nhà th u, ch s h u công trình ho c ng i c y quy n và các c quan, t ch c có liên quan c n c vào quy nh t i Kho n 1, Kho n 2, Kho n 3 i u này th c hi n vi c báo cáo s c , gi i quy t s c , t ch c giám nh nguyên nhân s c và l p h s s c theo quy nh t i i u 37, i u 38, i u 39, i u 40 c a Ngh nh 15/2013/N -CP. Riêng s c quy nh t i Kho n 3 i u này, ch u t và các nhà th u ph i th c hi n báo cáo c quan nhà n c có th m quy n theo quy nh c a pháp lu t v lao ng.

5. C p s c c xác nh theo c 3 và H 2, Kho n 1 và 3

xây dựng chuyên ngành của các địa phương; kiểm tra công tác quản lý chất lượng và chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành trên toàn quốc;

c) Sở Xây dựng lập kế hoạch kiểm tra nhân lực công tác quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành của các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, công tác quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện và chất lượng các công trình xây dựng trên địa bàn;

d) Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành lập kế hoạch kiểm tra nhân lực công tác quản lý chất lượng và chất lượng các công trình xây dựng chuyên ngành trên địa bàn;

đ) Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Sở Xây dựng các địa phương gửi kế hoạch kiểm tra nhân lực về Bộ Xây dựng theo dõi, tổng hợp và lập kế hoạch phối hợp kiểm tra.

2. Nội dung kiểm tra nhân lực:

a) Kiểm tra tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình;

b) Kiểm tra chất lượng các bộ phận công trình bằng trực quan và qua các số liệu thí nghiệm, đo lường quan trắc, đo đạc; kiểm tra nghiệm thu có;

c) Kiểm tra các nội dung khác theo quy định của pháp luật về quản lý hoạt động xuất nhập khẩu công trình.

3. Kiểm tra thực tiễn công tác quản lý chất lượng và chất lượng công trình xây dựng:

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện kiểm tra thực tiễn công trình công thức khi có yêu cầu của Chính phủ, Bộ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp hoặc khi nhận được thông tin phản ánh của công dân hoặc các phương tiện thông tin đại chúng;

b) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện kiểm tra một nhóm dự án công trình theo các nội dung công thức khi phát hiện thấy nghi ngờ dự án không đảm bảo chất lượng hoặc vi phạm về quản lý chất lượng của nhóm dự án công trình này.

Điều 33. Báo cáo về tình hình chất lượng và công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố, báo cáo về tình hình chất lượng và quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn gửi về Bộ Xây dựng trực tiếp

ngày 15 tháng 12 hàng năm và báo cáo t xu t khi có yêu c u theo m u quy nh t i Ph l c 6 Thông t này.

2. Các B : B Qu c phòng, B Công an, B qu n lý ch t l ng công trình chuyên ngành l p báo cáo v tình hình ch t l ng và công tác qu n lý ch t l ng công trình xây d ng do B , ngành qu n lý g i v B Xây d ng tr c ngày 15 tháng 12 hàng năm theo m u quy nh t i Ph l c 7 Thông t này.

3. Các B , ngành khác t ng h p báo cáo v tình hình ch t l ng và công tác qu n lý ch t l ng công trình xây d ng do B , ngành qu n lý g i v B Xây d ng tr c ngày 15 tháng 12 hàng năm theo m u quy nh t i Ph l c 8 Thông t này.

4. S Xây d ng, S qu n lý công trình xây d ng chuyên ngành, y ban nhân dân c p huy n báo cáo y ban nhân dân c p t nh nh k , t xu t v vi c tuân th quy nh v qu n lý ch t l ng công trình xây d ng và tình hình ch t l ng công trình xây d ng trên a bàn.

i u 34. X lý vi ph m v qu n lý ch t l ng công trình xây d ng

1. Khi phát hi n vi ph m c a các ch th tham gia ho t ng xây d ng trong quá trình ki m tra theo quy nh t i i u 24, i u 32 Thông t này, c quan qu n lý nhà n c v xây d ng có trách nhi m:

a) Yêu c u t ch c, cá nhân có liên quan kh c ph c các vi ph m;

b) xu t x lý vi ph m theo quy nh c a pháp lu t v x ph t vi ph m hành chính trong ho t ng xây d ng g i c quan Thanh tra xây d ng bao g m thanh tra B Xây d ng và Thanh tra S Xây d ng n i xây d ng công trình. C quan thanh tra xây d ng x lý theo quy nh c a pháp lu t và thông báo k t qu x lý t i c quan qu n lý nhà n c v xây d ng;

c) Công b tên và hành vi vi ph m c a các ch th tham gia ho t ng xây d ng trên trang thông tin i n t c a B Xây d ng, B qu n lý công trình xây d ng chuyên ngành và S Xây d ng n i xây d ng công trình.

2. T m d ng thi công xây d ng công trình:

a) Th tr ng c quan chuyên môn c a B Xây d ng, B qu n lý công trình xây d ng chuyên ngành có quy n t m d ng thi công xây d ng công trình trong tr ng h p quy nh t i Kho n 2 i u 46 Ngh nh 15/2013/N -CP.

Trong vòng 24 gi k t khi quy t nh t m d ng thi công xây d ng công trình, Th tr ng c quan nêu trên có trách nhi m báo cáo B tr ng B Xây d ng, B qu n lý công trình xây d ng chuyên ngành v quy t nh t m d ng thi công xây d ng công trình c a mình;

b) Giám đốc Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, có quy định thẩm định thi công xây dựng công trình trên địa bàn trong trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 46 Nghị định 15/2013/NĐ-CP.

Trong vòng 24 giờ kể từ khi quy định thẩm định thi công xây dựng công trình, Thủ trưởng cơ quan nêu trên có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về quy định thẩm định thi công xây dựng công trình của mình;

c) Thủ trưởng cơ quan quy định thẩm định thi công xây dựng công trình quy định tại điểm a, điểm b Khoản này có trách nhiệm tổ chức kiểm tra vị trí khu vực chôn cốt và các nhà thầu; quy định cho phép thi công sau khi chôn cốt và các nhà thầu khu vực các tầng, đảm bảo an toàn.

Chương V

I. U KH O N TH I H ÀNH

Điều 35. Quy định chuyên tiếp

1. Về phân cấp công trình xây dựng phức tạp công tác quản lý chất lượng công trình quy định tại Điều 7 Thông tư này:

a) Đối với các dự án xây dựng công trình quy định như sau từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, thì cấp công trình thuộc dự án xác định theo Quy định như sau;

b) Đối với các dự án xây dựng công trình quy định như sau sau ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, thì cấp công trình thuộc dự án xác định theo quy định của Thông tư này.

2. Về công nhận điều kiện an toàn chất lượng, công nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng:

a) Các công trình, hạng mục công trình đã có hợp đồng và thực hiện công nhận điều kiện an toàn chất lượng hoặc công nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng từ ngày 15/4/2013 nhưng chưa cấp giấy công nhận thì chôn cốt và tổ chức công nhận tiếp tục thực hiện cho đến khi hoàn thành công trình, hạng mục công trình. Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng cần kết quả kiểm tra công trình tiếp nhận, kết quả công nhận của tổ chức công nhận kết luận kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư trước khi đưa công trình vào sử dụng;

b) Các quy định liên quan đến công nhận an toàn chất lượng tại Điều 43 Nghị định 71/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Nhà thầu và điểm a Khoản 2 Điều 9 Thông tư số

16/2010/TT-BXD của Bộ Xây dựng quy định về thẩm định và thẩm định thi công xây dựng công trình xây dựng và thẩm định thi công xây dựng công trình xây dựng theo quy định của Nghị định 71/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở và Công nghiệp xây dựng ngày 15/2013/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

3. Về kiểm tra công tác nghiệm thu nội dung các công trình thu cấp giấy phép xây dựng khi đưa vào sử dụng theo quy định tại Điều 24 Thông tư này:

a) Nội dung công trình nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng trước ngày Nghị định 15/2013/NĐ-CP có hiệu lực, việc nghiệm thu công trình nghiệm thu thẩm định theo quy định tại Nghị định 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

b) Nội dung công trình nghiệm thu hoàn thành sau ngày 15/4/2013, việc nghiệm thu công trình nghiệm thu thẩm định theo quy định của Nghị định 15/2013/NĐ-CP.

Điều 36. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 9 tháng 9 năm 2013 và thay thế Thông tư số 27/2009/TT-BXD ngày 31/7/2009 hướng dẫn thẩm định nội dung và Quản lý chất lượng công trình xây dựng; các nội dung về thẩm định nghiệm thu nội dung công trình nghiệm thu thẩm định Thông tư 03/2011/TT-BXD ngày 06/4/2011 và hướng dẫn hoạt động kiểm tra, giám sát và thẩm định nghiệm thu nội dung công trình nghiệm thu thẩm định Thông tư số 02/2006/TT-BXD ngày 17/5/2006 Hướng dẫn lưu trữ hồ sơ thi công, bản vẽ hoàn công công trình xây dựng của Bộ Xây dựng.

2. Trong quá trình thẩm định nội dung có vướng mắc, thắc mắc, cá nhân gửi ý kiến về Bộ Xây dựng xem xét, giải quyết.

Nội dung:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng CP;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Công báo, Website của Chính phủ, Website BXD;
- Các cơ quan kiểm tra và giám sát - Bộ Tư pháp;
- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc BXD;
- Lưu: VP, Văn phòng, Văn phòng Kỹ thuật, Cục HTKT, Cục G .

BỘ TƯ LỆNH

Trưởng ban